ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ AN ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 5747 /QĐ-UBND	*An Định, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Đường ĐA.04 (từ ĐH 22 đến ĐX.04)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN ĐỊNH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư 36/2026/TT-BXD; Thông tư 37/2026/TT-BXD; Thông tư 38/2026/TT-BXD; Thông tư 40/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 5662/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã An Định về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã An Định về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 5735/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã An Định về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 15/PKT-TTĐ ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Tổ Thẩm định phòng Kinh tế xã An Định về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Đường ĐA.04 (từ ĐH 22 đến ĐX.04);

Theo đề nghị Quyền Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 527/TTr-PKT ngày 12 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường ĐA.04 (từ ĐH 22 đến ĐX.04) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đường ĐA.04 (từ ĐH 22 đến ĐX.04).

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Nhóm C; công trình giao thông, cấp IV; thời hạn sử dụng công trình: Đường Bê tông khoảng 10 năm.

3. Mã định danh: 8626415581400.

4. Địa điểm xây dựng dự án; điểm đầu, điểm cuối và tóm tắt hướng tuyến công trình, một số điểm khống chế; diện tích sử dụng đất của dự án:

4.1. Địa điểm xây dựng dự án: xã An Định, tỉnh Vĩnh Long.

+ Điểm đầu tuyến tại Km0+000 (tiếp giáp ĐH.22);

+ Điểm cuối tuyến tại Km0+856,42 (tiếp giáp ĐX.04);

4.2. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 4.282,10 m^2

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Định.

6. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã An Định.

7. Nhà thầu khảo sát lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Nam Phú Tân Bến Tre, mã số doanh nghiệp: 1301124642.

8. Mục tiêu dự án: Công trình sau khi xây dựng xong sẽ mang lại hiệu quả sâu sắc, tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực; giúp việc giao thông trong khu vực thông thoáng, thuận lợi, đảm bảo an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, nông sản cho các phương tiện lưu thông, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

a. Phạm vi:

- Điểm đầu tuyến tại Km0+000 (tiếp giáp ĐH.22).
- Điểm cuối tuyến tại Km0+856,42 (tiếp giáp ĐX.04).

b. Qui mô:

- Cấp đường: Đường giao thông nông thôn cấp B.
- Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5 m, lề đường rộng mỗi bên 0,75m;.
- Nền đường rộng 5,00 m.
- Tốc độ tính toán 20km/h.
- Tải trọng trục thiết kế 2,50 tấn/trục.
- Độ dốc ngang mặt đường 2%, lề đường 4%.
- Độ dốc taluy 1/1,5.

c. Hướng tuyến:

- Tim tuyến thiết kế chủ yếu bám theo đường hiện trạng một số đoạn dịch bên trái tuyến san lấp ao mương nhằm giảm giải phóng mặt bằng vật kiến trúc,

một số đoạn hiện trạng đường cong bán kính nhỏ, nhiều đường cong liên tục, hướng tuyến thiết kế chỉnh tuyến lại những đoạn đường cong cho phù hợp.

d. Trắc ngang tuyến:

- Chiều rộng mặt đường 3,5m.
- Chiều rộng nền đường 5,0m.
- Mái taluy 1:1,5

e. Cao trình thiết kế: +1.900m.

f. Kết cấu đường:

* Phần nền đường:

- Đóng cừ tràm gia cố những vị trí đầu mương và mái ta luy dọc theo kênh mương. Cừ gốc phi gốc ≥8cm ngọn ≥3,5cm dài L=4,0m, đóng 2 hàng, tiêu chuẩn 10cây/md. Cừ tràm neo gốc phi gốc ≥8cm, ngọn phi ngọn ≥3,5cm, L=4m đóng thành 1 hàng, được thể hiện mặt cắt ngang, mỗi hàng 1 cây/1md neo theo cừ tràm gia cố.
- Đắp đất dính tấn cừ rộng 0,5m mái taluy 1:1, K≥0,85.
- Lấp mương ao bằng cát sông tạo mặt bằng (ngoài nền đường).
- Lấp mương ao bằng cát sông, K≥0,90 (trong nền đường).
- Đắp đất dính lề đường rộng 0,75m, taluy 1:1,5, K≥0,90.
- Đắp cát tôn cao phần mở rộng nền đường bằng cát sông đạt độ chặt K≥0,95, E0≥30Mpa.

* Phần mặt đường:

- Cán cấp phối đá dăm loại I, Dmax=37,5mm dày 12cm, rộng 3,5m; K≥0,98.
- Trải mũ ni lông rộng 3,82m
- Đổ bê tông mặt đường đá 1x2 B20 (M250), dày 16cm, rộng 3,5m.

g. Bổ sung biển báo và sơn vạch kẻ đường tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

10. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

- TCCS 41:2022/TCĐBVN Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu.
- TCCS 31:2020/TCĐBVN Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát.
- QCVN 04:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ.
- QCVN 11:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao.
- TCVN 4419:1987 Quy phạm khảo sát cho xây dựng – Nguyên tắc cơ bản.
- TCVN 9401:2024 Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình.
- TCVN 4054:2005 Đường ô tô yêu cầu thiết kế.
- TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế.

- TCCS 34:2020/TCĐBVN Gờ giảm tốc, gồ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế.

- TCCS 39:2022/TCĐBVN: Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông.

- TCVN 11414-1:2016 Tiêu chuẩn Mặt đường bê tông xi măng - Vật liệu chèn khe giãn dạng tấm.

- TCCS 40:2022/TCĐBVN thi công và nghiệm thu mặt đường BTXM trong xây dựng công trình giao thông.

- TCVN 8858:2023 Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu đường ô tô - vật liệu thi công và nghiệm thu.

- TCVN 8859: 2023 Qui trình thi công và nghiệm thu lớp cấp phối đá dăm trong kết cấu đường ô tô.

- TCVN 4453:1995 Quy phạm thi công và nghiệm thu kết cấu bê tông và bê tông toàn khối.

- TCVN 5574:2018 Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.

- TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 9436:2012 Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu.

- TCVN 4447:2012 Công tác đất - Thi công và nghiệm thu.

- TCVN 8791:2011 Sơn tín hiệu giao thông, vật liệu phản kẻ đường phản quang nhiệt dẻo.

- QCVN 41:2024/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- Cùng các qui trình, qui phạm, tiêu chuẩn ngành, các quy định kỹ thuật khác hiện hành có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

Giá trị tổng mức đầu tư: **4.800.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Bốn tỷ, tám trăm triệu đồng).*

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	4.292.520.951	đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	117.603.314	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	348.119.921	đồng
+ Chi phí khác:	28.194.702	đồng
+ Chi phí dự phòng:	13.561.112	đồng

(Kèm theo Bảng tổng hợp dự toán)

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026-2028.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án: Đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án.

15. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Địa phương vận động nhân dân đóng góp đất đai, hoa màu và vật kiến trúc; không bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế xã chủ trì, kết hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện và tuân thủ theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Quyền Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

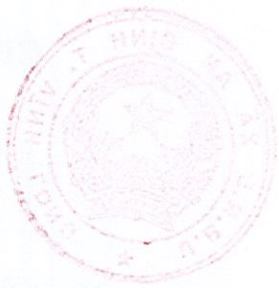
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Điều 3;
- Các PCT UBND xã;
- Lưu: VT. PKT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ AN ĐỊNH T. VĨNH LONG

Nguyễn Văn Trung



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
Dự án: Đường ĐA.04 (từ ĐH 22 đến ĐX.04)

(Kèm theo Quyết định số 5747/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Định)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TỶ LỆ	THUẾ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**			**GXd1+LT**	**3.974.556.436**	**317.964.515**	**4.292.520.951**	**G_{XD}**
1.1	Chi phí xây dựng của công trình thuộc dự án		8%	Bảng THDTXD	3.888.998.469	311.119.878	4.200.118.347	G_{Xd1}
1.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công		8%	Bảng THDTXD	85.557.966	6.844.637	92.402.604	**LT**
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,024%**		**Gxd1 x Tỷ lệ**	**117.603.314**		**117.603.314**	**G_{QLDA}**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**			**(Gtv1+...+Gtv6)**	**322.333.260**	**25.786.661**	**348.119.921**	**G_{TV}**
3.1	Chi phí khảo sát xây dựng		8%		45.420.701	3.633.656	49.054.357	Gtv1
3.2	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%	8%	Gtv1 x Tỷ lệ	1.849.531	147.962	1.997.493	Gtv2
3.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,467%	8%	Gxd1 x Tỷ lệ	134.817.965	10.785.437	145.603.402	Gtv3
3.4	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0,170%	8%	Gxd1 x Tỷ lệ	7.933.557	634.685	8.568.242	Gtv4
3.5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,166%	8%	Gxd1 x Tỷ lệ	7.746.885	619.751	8.366.636	Gtv5
3.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,203%	8%	Gxd1 x Tỷ lệ	124.564.621	9.965.170	134.529.791	Gtv6
4	**Chi phí khác**			**(Gk1+...+Gk2)**	**28.194.702**	-	**28.194.702**	**G_K**

4.1	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,019%		TDT x Tỷ lệ	912.000		912.000	Gk1
4.2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,570%		(TDT-DP) x Tỷ lệ	27.282.702		27.282.702	Gk2
5	**Chi phí dự phòng**			Tạm tính			**13.561.112**	**G_{DP}**
	TỔNG CỘNG			**(1+2+3+4+5)**			**4.800.000.000**	**Gxdct**